

BÁO CÁO
Về việc báo cáo các chỉ tiêu thống kê vụ Đông Xuân năm 2017

Thực hiện công văn số 56/CCTL-QLCT ngày 08/5/2017 của Chi cục Thủy lợi Thanh Hóa về việc báo cáo các chỉ tiêu thống kê vụ Đông Xuân năm 2017.

UBND huyện Nga Sơn báo cáo các chỉ tiêu thống kê vụ Đông Xuân năm 2017 như sau:

1. Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới vụ Đông Xuân năm 2017 là: 6.397,0 ha;
2. Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu vụ Đông Xuân năm 2017 là: 6.397,0 ha;
3. Diện tích cây trồng bị hạn vụ Đông Xuân năm 2017 là: 489 ha;
4. Diện tích cây trồng bị úng vụ Đông Xuân năm 2017 là: 130 ha;
5. Khối lượng, giá trị điện năng sử dụng cho tưới, tiêu vụ Đông Xuân 2017 là: 250.288 KW.
6. Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố đến tháng 5 năm 2017 là: 108,03 km.

(Có chi tiết các phụ biểu kèm theo)

UBND huyện Nga Sơn báo cáo để Chi cục Thủy lợi Thanh Hóa tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân tỉnh./. 

Nơi nhận:

- Chi cục Thủy lợi Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NN&PTNT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Thịnh Văn Huyền

Vụ Đông Xuân năm 2017

Diện tích cây hàng năm vụ Đông Xuân (ha)

TT	Tên	Diện tích cây hàng năm vụ Đông Xuân (ha)																				Diện tích cây lâu năm (ha)						
		Lúa					Rau, Mào các loại					Mạ					Thủy sản					Diện tích gieo trồng	Diện tích được tưới					
		Diện tích gieo trồng	Diện tích được tưới				Diện tích gieo trồng	Diện tích được tưới				Diện tích gieo trồng	Diện tích được tưới				Diện tích gieo trồng	Diện tích được tưới										
			Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu		
	Toàn huyện	6,397.0	6,397.0	0.0	6,250.0	147.0	735.6	735.6	0.0	735.6	0.0	229.0	229.0	0.0	229.0	0.0	355.0	355.0	0.0	355.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1	Nga Lĩnh	200.0	200.0		200.0		56.0	56.0		56.0		10.0	10.0		10.0		8.0	8.0		8.0								
2	Nga Nhân	186.0	186.0		186.0		39.6	39.6		39.6		12.0	12.0		12.0		8.0	8.0		8.0								
3	Nga Điền	277.0	277.0		137.0	140.0	0.0	0.0				0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0								
4	Nga Giáp	290.0	290.0		290.0		62.0	62.0		62.0		18.0	18.0		18.0		10.0	10.0		10.0								
5	Nga Trường	230.0	230.0		230.0		8.0	8.0		8.0		12.0	12.0		12.0		4.0	4.0		4.0								
6	Nga Thiện	204.0	204.0		204.0		80.0	80.0		80.0		12.0	12.0		12.0		20.0	20.0		20.0								
7	Nga Vịnh	250.0	250.0		250.0		0.0	0.0				15.0	15.0		15.0		12.0	12.0		12.0								
8	Ba Đình	458.0	458.0		458.0		0.0	0.0				20.0	20.0		20.0		10.0	10.0		10.0								
9	Nga Mỹ	160.0	160.0		160.0		38.9	38.9		38.9		8.0	8.0		8.0		8.0	8.0		8.0								
10	Nga Văn	345.0	345.0		345.0		32.0	32.0		32.0		20.0	20.0		20.0		10.0	10.0		10.0								
11	Nga Thắng	350.0	350.0		350.0		41.0	41.0		41.0		18.0	18.0		18.0		6.0	6.0		6.0								
12	Nga Trung	160.0	160.0		160.0		49.0	49.0		49.0		10.0	10.0		10.0		6.0	6.0		6.0								
13	Nga Thạch	138.0	138.0		131.0	7.0	43.0	43.0		43.0		7.0	7.0		7.0		21.0	21.0		21.0								
14	Nga Bạch	70.0	70.0		70.0		65.8	65.8		65.8		0.0	0.0		0.0		5.0	5.0		5.0								
15	Nga Thái	405.0	405.0		405.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0								
16	Nga Phú	405.0	405.0		405.0		10.0	10.0		10.0		17.0	17.0		17.0		0.0	0.0		0.0								
17	Nga An	396.0	396.0		396.0		40.5	40.5		40.5		20.0	20.0		20.0		12.0	12.0		12.0								
18	Nga Thành	178.0	178.0		178.0		35.2	35.2		35.2		12.0	12.0		12.0		14.0	14.0		14.0								
19	Nga Hải	186.0	186.0		186.0		45.3	45.3		45.3		12.0	12.0		12.0		11.0	11.0		11.0								
20	Thị Trấn	17.0	17.0		17.0		11.2	11.2		11.2		0.0	0.0		0.0		5.0	5.0		5.0								
21	Nga Yên	194.0	194.0		194.0		31.0	31.0		31.0		6.0	6.0		6.0		22.0	22.0		22.0								
22	Nga Hưng	120.0	120.0		120.0		22.5	22.5		22.5		0.0	0.0		0.0		3.0	3.0		3.0								
23	Nga Tiến	297.0	297.0		297.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0		42.0	42.0		42.0								
24	Nga Thanh	168.0	168.0		168.0		24.6	24.6		24.6		0.0	0.0		0.0		5.0	5.0		5.0								
25	Nga Tân	305.0	305.0		305.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0		68.0	68.0		68.0								
26	Nga Liên	195.0	195.0		195.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0								
27	Nga Thủy	213.0	213.0		213.0		0.0	0.0		0.0		0.0	0.0		0.0		45.0	45.0		45.0								

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TIÊU

Vụ Đông Xuân năm 2017

(Phụ lục kèm theo Công văn số: 180/BC-UBND ngày 12/6/2017 của UBND huyện Nga Sơn)

TT	Tên	Diện tích cây hàng năm vụ Đông Xuân (ha)															Diện tích cây lâu năm (ha)				
		Lúa					Rau, Mầu các loại					Mạ									
		Diện tích gieo trồng	Diện tích được tiêu			Diện tích gieo trồng	Diện tích được tiêu			Diện tích gieo trồng	Diện tích được tiêu			Diện tích gieo trồng	Diện tích được tiêu						
			Tổng số	Hình thức tiêu			Tổng số	Hình thức tiêu			Tổng số	Hình thức tiêu			Tổng số	Hình thức tiêu					
			Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm đầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm đầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm đầu		Tổng số	Tự chảy	Bơm điện	Bơm đầu
	Toàn huyện:	6,397.0	6,397.0	6,397.0	0.0	0.0	735.6	735.6	735.6	0.0	0.0	229.0	229.0	229.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1	Nga Lĩnh	200	200	200			56	56	56			10	10	10							
2	Nga Nhân	186	186	186			39.6	39.6	39.6			12	12	12							
3	Nga Điền	277	277	277			0	0	0			0	0	0							
4	Nga Giáp	290	290	290			62	62	62			18	18	18							
5	Nga Trường	230	230	230			8	8	8			12	12	12							
6	Nga Thiện	204	204	204			80	80	80			12	12	12							
7	Nga Vịnh	250	250	250			0	0	0			15	15	15							
8	Ba Đình	458	458	458			0	0	0			20	20	20							
9	Nga Mỹ	160	160	160			38.9	38.9	38.9			8	8	8							
10	Nga Văn	345	345	345			32	32	32			20	20	20							
11	Nga Thắng	350	350	350			41	41	41			18	18	18							
12	Nga Trung	160	160	160			49	49	49			10	10	10							
13	Nga Thạch	138	138	138			43	43	43			7	7	7							
14	Nga Bạch	70	70	70			65.8	65.8	65.8			0	0	0							
15	Nga Thái	405	405	405			0	0	0			0	0	0							
16	Nga Phú	405	405	405			10	10	10			17	17	17							
17	Nga Tiến	297	297	297			0	0	0			0	0	0							
18	Nga Thanh	168	168	168			24.6	24.6	24.6			0	0	0							
19	Nga Thủy	213	213	213			0	0	0			0	0	0							
20	Nga An	396	396	396			40.5	40.5	40.5			20	20	20							
21	Nga Thành	178	178	178			35.2	35.2	35.2			12	12	12							
22	Nga Hải	186	186	186			45.3	45.3	45.3			12	12	12							
23	Thị Trấn	17	17	17			11.2	11.2	11.2			0	0	0							
24	Nga Hưng	120	120	120			22.5	22.5	22.5			0	0	0							
25	Nga Yên	194	194	194			31	31	31			6	6	6							
26	Nga Tân	305	305	305			0	0	0			0	0	0							
27	Nga Liên	195	195	195			0	0	0			0	0	0							

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ HẠN

Vụ Đông Xuân năm 2017

(Phụ lục kèm theo Công văn số: 180/BC-UBND ngày 12/6/2017 của UBND huyện Nga Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên	Cây hàng năm vụ Đông Xuân							Cây lâu năm	
		Diện tích bị hạn		Trong đó					Tổng số	Trong đó: Mất trắng
		Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Lúa		Rau, đậu các loại	Lạc	Đỗ tương		
Tổng số	Trong đó: Mất trắng									
	Toàn huyện:	489	489	489	489	0	0	0	0	0
1	Nga Lĩnh	15	15	15	15					
2	Nga Nhân	35	35	35	35					
3	Nga Điền	50	50	50	50					
4	Nga Giáp	45	45	45	45					
5	Nga Trường	60	60	60	60					
6	Nga Thiện	43	43	43	43					
7	Nga Vịnh	30	30	30	30					
8	Ba Đình	0	0	0	0					
9	Nga Mỹ	0	0	0	0					
10	Nga Văn	20	20	20	20					
11	Nga Thắng	25	25	25	25					
12	Nga Trung	20	20	20	20					
13	Nga Thạch	25	25	25	25					
14	Nga Bạch	0	0	0	0					
15	Nga Thái	0	0	0	0					
16	Nga Phú	35	35	35	35					
17	Nga Tiến	0	0	0	0					
18	Nga Thanh	0	0	0	0					
19	Nga Thủy	0	0	0	0					
20	Nga An	0	0	0	0					
21	Nga Thành	34	34	34	34					
22	Nga Hải	25	25	25	25					
23	Thị Trấn	0	0	0	0					
24	Nga Hưng	0	0	0	0					
25	Nga Yên	10	10	10	10					
26	Nga Tân	0	0	0	0					
27	Nga Liên	17	17	17	17					

PHỤ LỤC 4: DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ÚNG

Vụ Đông Xuân năm 2017

(Phụ lục kèm theo Công văn số: 180/BC-UBND ngày 12/6/2017 của UBND huyện Nga Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên	Cây hàng năm vụ Đông Xuân							Cây lâu năm	
		Diện tích bị úng		Trong đó					Tổng số	Trong đó: Mất trắng
		Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Lúa		Rau, đậu các loại	Lạc	Đỗ tương		
Tổng số	Trong đó: Mất trắng									
	Toàn huyện:	130	130	130	130	0	0	0	0	0
1	Nga Lĩnh	0	0	0	0					
2	Nga Nhân	15	15	15	15					
3	Nga Điền	20	20	20	20					
4	Nga Giáp	0	0	0	0					
5	Nga Trường	25	25	25	25					
6	Nga Thiện	0	0	0	0					
7	Nga Vĩnh	0	0	0	0					
8	Ba Đình	17	17	17	17					
9	Nga Mỹ	0	0	0	0					
10	Nga Văn	0	0	0	0					
11	Nga Thắng	8	8	8	8					
12	Nga Trung	0	0	0	0					
13	Nga Thạch	0	0	0	0					
14	Nga Bạch	0	0	0	0					
15	Nga Thái	0	0	0	0					
16	Nga Phú	0	0	0	0					
17	Nga Tiến	0	0	0	0					
18	Nga Thanh	0	0	0	0					
19	Nga Thủy	0	0	0	0					
20	Nga An	35	35	35	35					
21	Nga Thành	0	0	0	0					
22	Nga Hải	10	10	10	10					
23	Thị Trấn	0	0	0	0					
24	Nga Hưng	0	0	0	0					
25	Nga Yên	0	0	0	0					
26	Nga Tân	0	0	0	0					
27	Nga Liên	0	0	0	0					

PHỤ LỤC 5: KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ ĐIỆN NĂNG SỬ DỤNG CHO TƯỚI TIÊU

Vụ Đông Xuân năm 2017

(Phụ lục kèm theo Công văn số: 180/BC-UBND ngày 12/6/2017 của UBND huyện Nga Sơn)

TT	Tên đơn vị	Vụ Đông Xuân năm 2017					
		Tổng cộng		Tưới		Tiêu	
		Khối lượng (KW)	Giá trị (triệu đồng)	Khối lượng (KW)	Giá trị (triệu đồng)	Khối lượng (KW)	Giá trị (triệu đồng)
	Toàn huyện	250,288	578,119,819	246,588	571,829,819	3,700	6,290,000
1	Nga Phú	15,603	26,525,200	15,603	26,525,200		
2	Nga Tân	5,400	5,500,000	5,400	5,500,000		
3	Ba Đình	30,786	54,376,093	30,786	54,376,093		
4	Nga Yên	19,458	32,490,967	19,458	32,490,967		
5	Nga Thái	75,169	122,150,000	75,169	122,150,000		
6	Nga Giáp	9,876	30,000,000	9,876	30,000,000		
7	Nga Hưng	17,480	28,913,242	17,480	28,913,242		
8	Nga Trung	10,566	17,622,300	10,566	17,622,300		
9	Nga Tiên	15,000	25,500,000	15,000	25,500,000		
10	Nga Lĩnh	1,321	2,290,417	1,321	2,290,417		
11	Nga Mỹ	900	11,277,000	900	11,277,000		
12	Nga Điền	2,000	24,000,000	2,000	24,000,000		
13	Nga Thạch	125	1,687,500	125	1,687,500		
14	Nga Bạch	6,519	21,973,500	6,519	21,973,500		
15	Nga Thanh	19,260	37,000,000	19,260	37,000,000		
16	Thị Trấn	2,366	3,944,000	2,366	3,944,000		
17	Nga Thiện	604	7,852,000	604	7,852,000		
18	Nga Nhân	216	2,916,000	216	2,916,000		
19	Nga Văn	300	4,050,000	300	4,050,000		
20	Nga Thắng	350	4,700,000	350	4,700,000		
21	Nga Thành	1,793	20,081,600	1,793	20,081,600		
22	Nga An	1,987	26,640,000	1,987	26,640,000		
23	Nga Vĩnh	285	3,990,000	285	3,990,000		
24	Nga Liên	300	3,000,000	300	3,000,000		
25	Nga Hải	260	20,800,000	260	20,800,000		
26	Nga Thủy	11,200	19,040,000	7,500	12,750,000	3,700	6,290,000
27	Nga Trường	1,165	19,800,000	1,165	19,800,000		